

Số: 99/BC-THTT

Na Sang, ngày 03 tháng 09 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2025 - 2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. **Tên trường:** Trường Tiểu học Na Sang

2. **Địa chỉ:** Tổ 9, xã Na Sang, Tỉnh Điện Biên. Điện thoại: 02153.842329.

- Địa chỉ Website: tieuhocthitran@dienbien.edu.vn.

- Loại hình trường: Công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Na Sang, Tỉnh Điện Biên

- Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh (đạo đức, văn hóa, thẩm mỹ, kỹ năng sống,...).

- Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại. Xây dựng môi trường học thân thiện, học sinh tích cực; thực hiện đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục, giúp học sinh phát triển toàn diện.

- Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

- Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

3. Số liệu:

- Tổng số CB-GV-CNV: 33 Nữ: 26 Trong đó: CBQL: 03; GV: 25; NV: 05

+ Số lượng GV đạt chuẩn: 25, trên chuẩn: 01 (Trình độ CBGV: 25 đại học).

+ Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 28/28 đ/c (100%)

4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường Tiểu học Na Sang, xã Na Sang tiền thân là trường Tiểu học Na Sang, huyện Mường Chà (cũ) được thành lập theo Quyết định số 809/QĐ-UB-TC, ngày 06 tháng 01 năm 1998 của UBND tỉnh Lai Châu trên cơ sở chia tách từ trường Phổ thông thị xã Mường Lay. Từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 sau khi sát nhập đơn vị hành chính hoạt động theo chính quyền địa phương 2 cấp, trường Tiểu học Na Sang được đổi tên trường thành trường Tiểu học Na Sang theo quyết định số: 252/QĐ - UBND

ngày 29 tháng 08 năm 2025 của UBND xã Na Sang, Tỉnh Điện Biên.

Trường Tiểu học Na Sang được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia năm 2016, công nhận lại vào năm 2021 được trang bị cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy học.

Hiện tại nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, với các phòng chức năng. Khuôn viên nhà trường rộng rãi, thoáng mát để học sinh thỏa sức vui chơi. Các lớp trên tầng cao có hệ thống lan can đảm bảo tính an toàn. Mỗi phòng học đều được đầu tư trang thiết bị hiện đại như mạng Internet, máy chiếu, màn hình tivi, bàn ghế chuẩn đáp ứng nhu cầu dạy và học. Các lớp học đều được trang trí, sắp xếp gọn gàng, góc thư viện thân thiện, cây xanh, bình nước đảm bảo vệ sinh. Ngoài ra trường còn có phòng thư viện xanh, phòng y tế, phòng dạy Tin học, phòng Âm nhạc được trang bị các thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy và học hiện nay.

Ngoài giờ học chính khóa, học sinh được tham gia học Kỹ năng sống, tiếng Anh, tham gia các câu lạc bộ thể dục thể thao. Bên cạnh đó nhà trường có đội ngũ giáo viên có trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn; 100% giáo viên xếp loại chuyên môn khá, giỏi, nhiều giáo viên dạy giỏi các cấp, nhiều kinh nghiệm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

Hiện nay trường được xây dựng khang trang với Diện tích: 8.425 m², gồm hai điểm trường (Điểm Na Pheo và điểm Trung tâm) với các phòng chức năng: phòng tin học, âm nhạc... Trường có 01 nhà xe giáo viên, 01 nhà xe học sinh; với công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch, Wifi, Internet.

Tổ chức bộ máy nhà trường được chia làm 04 tổ gồm: 3 Tổ CM và 1 Tổ Văn phòng.

Tổng số học sinh toàn trường là 511 chia thành 18 lớp (bình quân mỗi lớp 28,38 học sinh/lớp): Khối 1 là: 109 học sinh ; Khối 2 là: 89 học sinh; Khối 3: 106 học sinh; Khối 4 là: 108 học sinh; Khối 5 là: 99 học sinh

+ 100% học sinh học 2 buổi/ngày.

6. Thông tin người đại diện hợp pháp:

- Họ tên: Đỗ Trí Thích
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ làm việc: Trường Tiểu học Na Sang, Tổ 9, Xã Na Sang – Tỉnh Điện Biên.

- SĐT: 0962.585.920

- Email: thichthnamnen@gmail.com

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

Năm học 2025 - 2026 nhà trường có tổng số CBGV,NV: 33 đ/c (Biên chế: 32 và Hợp đồng: 2; BGH: 03, GV: 25, NV: 08).

- Trường có đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên năng động, nhiệt tình, tâm huyết, tích cực học tập, chăm chỉ, với nghề, Sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi ban giám hiệu phân công.

- Luôn gần gũi với phụ huynh và học sinh, được phụ huynh quý mến.

[illegible]

	khuyết tật													
9	Tổng phụ trách Đội	1			1				1			1	0	
10	Cấp dưỡng	2					2							
11	Bảo vệ	2					2						0	0
12	Phục vụ	0												

- Số giáo viên dạy học 2 buổi/ ngày là 25 GV/18 lớp đạt tỉ lệ 1,38GV/lớp. Như vậy so với chỉ tiêu UBND xã giao năm 2025, trường còn thiếu 01 giáo viên. Nhưng so với thực tế số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026, nhà trường đã đủ giáo viên dạy 2 buổi/ngày. 1 đ/c GV Mĩ thuật kiêm nhiệm tổng phụ trách Đội.

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và 02 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt.

- Giáo viên: + 24 đồng chí giáo viên xếp loại Khá, tốt đạt tỉ lệ: $24/25 = 96\%$.
+ 1 đồng chí giáo viên xếp loại Đạt chiếm tỉ lệ: $1/25 = 4\%$.

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên hằng năm theo quy định: $28/28=100\%$ (trong đó 03 CBQL, 25 GV).

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

- Trường có 2 điểm trường với tổng diện tích là: 5.572,1m². Tính trung bình đạt 10,8 m²/HS.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	18	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	15	
2	Phòng học bán kiên cố	5	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	2	
6	Số phòng học nhà đa năng	1	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	1,38	
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	8.425 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.064 m ²	2,05 m ²

VI	Tổng diện tích các phòng	1.380 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	855 m ²	1,6 m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	45 m ²	
3	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	300 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	45 m ²	
5	Diện tích phòng Âm nhạc (m ²)	45 m ²	
6	Diện tích phòng Tin học (m ²)	45 m ²	
7	Diện tích phòng Thư viện (m ²)	45 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội. (m ²)	15 m ²	
10	Diện tích phòng y tế (m ²)	15 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.	18 bộ	
1.1	Khối lớp 1	3 bộ	1 bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	4 bộ	1 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	3 bộ	1 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	4 bộ	1 bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	4 bộ	1 bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.	0	/
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	Bộ	Số học sinh/bộ
1	Máy tính phục vụ học tập	15	15 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dụng cụ khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	9 cái	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu đa vật thể	0	
5	Máy chiếu	11 cái	
6	Bảng tương tác	0	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	20
XI	Nhà ăn	60

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	60 m ²	10	0,6 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	0 nhà	0 nhà	1 nhà		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0 nhà	0	1 nhà		

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

- Sách giáo khoa lớp 1

TT	Môn/HĐGD	Nhà xuất bản
1	Toán 1(Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Tiếng Việt 1 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Hoạt động trải nghiệm 1 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
4	TNXH 1 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Đạo đức 1 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
6	GDTC 1 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc 1 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Mĩ thuật 1 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 1	

- Sách giáo khoa lớp 2

TT	Môn/HĐGD	Nhà xuất bản
1	Toán 2 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Tiếng Việt 2 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Hoạt động trải nghiệm 2 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
4	TNXH 2 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Đạo đức 2 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
6	GDTC 2 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc 2 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Mĩ thuật 2 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 2	

- Sách giáo khoa lớp 3

TT	Môn/HĐGD	Tên tác giả
1	Toán 3 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Tiếng Việt 3 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Hoạt động trải nghiệm 3 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
4	TNXH 3 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Đạo đức 3 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
6	GDTC 3 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc 3 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Mĩ thuật 3 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 3	NXB Giáo dục Việt Nam
10	Công nghệ 3 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
11	Tin học (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam

- Sách giáo khoa lớp 4

TT	Môn/HĐGD	Nhà xuất bản
1	Toán 4 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Tiếng Việt 4 (Tập 1,2 , Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Hoạt động trải nghiệm 4 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
4	Tin học 4 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Công nghệ 4 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
6	Khoa học 4 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Lịch sử và Địa lí 4 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Đạo đức 4 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục Thể chất 4 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
10	Âm nhạc 4 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
11	Mĩ thuật 4 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam

12	Tiếng Anh 4	
----	-------------	--

- Sách giáo khoa lớp 5

TT	Môn/HĐGD	Nhà xuất bản
1	Toán 5 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Tiếng Việt 5 (Tập 1,2 , Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Hoạt động trải nghiệm 5 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
4	Tin học 5 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Công nghệ 5 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
6	Khoa học 5 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Lịch sử và Địa lí 5 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Đạo đức 5 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục Thể chất 5 (Kết nối tri thức)	NXB Giáo dục Việt Nam
10	Âm nhạc 5 (Kết nối tri thức)	
11	Mĩ thuật 5 (Kết nối tri thức)	
12	Tiếng Anh 5	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá: Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục - Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn. - Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên. Cụ thể:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	x	X

Tiêu chí 1.2		X	x	-
Tiêu chí 1.3		X	x	X
Tiêu chí 1.4		X	x	X
Tiêu chí 1.5		X	x	-
Tiêu chí 1.6		X	x	X
Tiêu chí 1.7		X	x	-
Tiêu chí 1.8		X	x	-
Tiêu chí 1.9		X	x	-
Tiêu chí 1.10		X	x	-
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	x	X
Tiêu chí 2.2		X	x	X
Tiêu chí 2.3		X	x	X
Tiêu chí 2.4		X	x	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	x	X
Tiêu chí 3.2		X	x	X
Tiêu chí 3.3		X	x	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	x	X
Tiêu chí 4.2		X	x	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	x	-
Tiêu chí 5.2		X	x	X
Tiêu chí 5.3		X	x	X
Tiêu chí 5.4		X	x	X
Tiêu chí 5.5		X	x	X

Kết luận: Đạt kiểm định chất lượng giáo dục: mức độ 3.

1.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Duy trì đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 02.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2025-2026

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2021-2026 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính.

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng

việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh.

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 2) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới.

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (Lớp 1,2,3,4,5).

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Sở GD&ĐT kiểm tra duy trì công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 của lớp 1,2,3,4,5.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

1. Kế hoạch tuyển sinh: Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2025 - 2026 (Kế hoạch số 78/KH-THTT ngày 28/05/2025 của trường tiểu học Na Sang Mừng Chà).

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

Trẻ 6 tuổi sinh năm 2020, trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Có hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) ở xã Na Sang, tỉnh Điện Biên.

1.2. Chỉ tiêu tuyển sinh:

- Số lớp: 04 lớp
- Số HS: 109 học sinh
- Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp từ ngày 01/06/2025 đến hết ngày 30/7/2025.

1.3. Kết quả tuyển sinh:

Năm học 2025 - 2026 nhà trường đã tuyển sinh lớp 1 được 109 học sinh, được chia làm 04 lớp.

2. Thông tin về kết quả giáo dục học sinh năm học 2024 - 2025

- Tổng số học sinh: 515/18 lớp; bình quân 28,6 HS/lớp.
- Số học sinh học 2 buổi/ngày: 515 học sinh
- Số học sinh ăn bán trú: 134 học sinh
- Số học sinh được theo dõi sức khỏe: 515 học sinh
- Số sinh học hòa nhập: 1 học sinh

Khối lớp	Số lớp	Số học sinh	Trong đó		Ghi chú
			HS nam	HS nữ	
1	3	91	50	41	
2	4	95	51	44	
3	4	109	48	61	
4	3	103	52	51	
5	4	117	57	60	
Tổng	18	515	258	257	

2. Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

- Kết quả giáo dục học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4, 5 cuối năm học 2024 - 2025 (Có biểu chi tiết kèm theo)

* Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập của học sinh đạt được

* Phẩm chất:

Xếp loại	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
Tổng số học sinh	<i>TS</i>	%	<i>TS</i>	%	<i>TS</i>	%	<i>TS</i>	%	<i>TS</i>	%
Tốt	91	100%	95	100%	109	100%	103	100%	117	100%
Đạt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
CCG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

* Năng lực:

Xếp loại	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
	<i>TS</i>	%	<i>TS</i>	%	<i>TS</i>	%	<i>TS</i>	%	<i>TS</i>	%
Tốt	73	80,3%	74	77,9%	89	81,7%	81	78,6%	96	82,1%
Đạt	16	17,5%	21	22,1%	20	18,3%	22	21,4%	21	17,9%
CCG	2	2,2%	0	0	0	0	0	0	0	0

* Các môn học:

- Tiếng việt:

Xếp loại	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
Tổng số học sinh	<i>TS</i>	%	<i>TS</i>	%	<i>TS</i>	%	<i>TS</i>	%	<i>TS</i>	%

HTT	69	75,8	73	76,8	86	78,9	80	77,7	98	83,8
HT	19	20,9	22	23,2	23	21,1	23	22,3	19	16,2
CHT	3	3,3	0	0	0	0	0	0	0	0

- Toán:

Xếp loại	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
Tổng số học sinh										
	<i>TS</i>	<i>%</i>	<i>TS</i>	<i>%</i>	<i>TS</i>	<i>%</i>	<i>TS</i>	<i>%</i>	<i>TS</i>	<i>%</i>
HTT	74	81,3	76	80	86	78,9	80	77,7	97	82,9
HT	14	15,4	19	20	23	21,1	23	22,3	20	17,1
CHT	3	3,3	0	0	0	0	0	0	0	0

- Toàn trường có 515 học sinh đã HTCTLH.

- Có 03 học sinh ôn lại trong hè.

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành CTTH.

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học 2024 - 2025: 117 học sinh, đạt 100%

- Số lượng học sinh được trúng tuyển vào lớp 6: 117 học sinh

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024

1.1. Báo cáo quyết toán tài chính năm 2024.

Hàng năm, nhà trường căn cứ vào ngân sách được giao, các nguồn thu tại trường để lập dự toán thu chi. Dự toán được xây dựng đúng quy trình. Nhà trường thực hiện thu chi, quyết toán và báo cáo tài chính theo chế độ kế toán, tài chính của Nhà nước: có dự toán, quyết toán tài chính, báo cáo tài chính theo từng năm học và thực hiện đầy đủ các quy định quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng từ. Hệ thống sổ sách, chứng từ của trường đầy đủ và hợp lệ. Các khoản thu chi của nhà trường đều thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền. Căn cứ vào tình hình thực tế, trường đã ban hành các quy chế thực hiện công tác công khai, quản lý tài sản. Ngay đầu mỗi năm học, Hiệu trưởng căn cứ vào nhiệm vụ năm học để xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ trường học và định kỳ tự kiểm tra công tác tài chính, tài sản theo đúng quy định, quy chế chi tiêu nội bộ. Nhà trường thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định về công tác công khai trong cơ sở giáo dục theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT. Trong quá trình thực hiện, khi có điểm chưa phù hợp hoặc có vấn đề phát sinh do hướng dẫn chỉ đạo thay đổi của cơ quan quản lý tài chính cấp trên, quy chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật phù hợp với điều kiện thực tế và các quy định hiện hành.

Nhà trường thực hiện công tác quản lý tài chính, tài sản bảo đảm đúng luật, công khai, minh bạch. Đồng chí hiệu trưởng luôn nhận thức đúng đắn trách nhiệm của

mình trong việc huy động và sử dụng nguồn tài chính bảo đảm tiết kiệm nhưng có hiệu quả cao nhất, huy động nguồn tài chính và biết tổ chức phân phối, sử dụng các nguồn tài chính hợp lý nhằm phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập ngày càng tốt.

Cơ sở vật chất, tài sản của nhà trường được sử dụng triệt để. Một số tài sản của trường được đưa tới từng lớp, bàn giao cho GV và HS bảo quản, sử dụng có hiệu quả. Trường luôn quản lý, sử dụng tài chính, tài sản đúng mục đích để phục vụ các hoạt động giáo dục, cuối mỗi năm có báo cáo cấp trên. Phòng tài vụ tham mưu cho đồng chí HT về công tác quản lý tài chính, tài sản trong trường, thường xuyên bảo dưỡng, nghiêm túc kiểm kê theo định kì.

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
02	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>			
03	- Kinh phí đã nhận			
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
05	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>			
06	- Kinh phí đã nhận			
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	7,740,542,000	7,740,542,000	
09	<i>- Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	<i>6,540,910,000</i>	<i>6,540,910,000</i>	
10	<i>- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	<i>1,199,632,000</i>	<i>1,199,632,000</i>	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	7,740,542,000	7,740,542,000	
12	<i>- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)</i>	<i>6,540,910,000</i>	<i>6,540,910,000</i>	
13	<i>- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)</i>	<i>1,199,632,000</i>	<i>1,199,632,000</i>	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	7,725,464,000	7,725,464,000	
15	<i>- Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	<i>6,535,910,000</i>	<i>6,535,910,000</i>	
16	<i>- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	<i>1,189,554,000</i>	<i>1,189,554,000</i>	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	7,725,464,000	7,725,464,000	

18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6,535,910,000	6,535,910,000	
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1,189,554,000	1,189,554,000	
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	5,000,000	5,000,000	
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	5,000,000	5,000,000	
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	5,000,000	5,000,000	
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)			
26	- Đã nộp NSNN			
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)			
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	10,078,000	10,078,000	
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
31	- Kinh phí đã nhận			
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	10,078,000	10,078,000	
34	- Kinh phí đã nhận			
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	10,078,000	10,078,000	
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
37	Dự toán được giao trong năm			
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)			
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng			
40	- Số đã ghi thu, ghi chi			
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)			
42	Kinh phí đề nghị quyết toán			
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)			
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)			
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
46	- Số dư dự toán			
47	Dự toán được giao trong năm			
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)			

49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)			
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN			
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN			
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)			
54	- Đã nộp NSNN			
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)			
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)			
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)			
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
59	- Số dư dự toán			
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN			

2. Các khoản thu và mức của năm học và những năm tiếp theo

ĐVT: Đồng

STT	Tên khoản thu	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026 (dự kiến)	Ghi chú
1	Các khoản thu theo VB			
	Bảo hiểm y tế (năm)	6T: 91 7T: 95 8T: 109 9T: 103 10T: 117 11T: 0	6T: 109 7T: 89 8T: 106 9T: 108 10T: 99 11T: 0	
2	Các khoản thu dịch vụ			
	Tiền ăn bán trú (ngày)	25.000	25.000	
	Tiền dịch vụ trông trưa/buổi	5.000	5.000	
3	Các khoản thu hộ			
	Bảo hiểm bảo Việt (tự nguyện)	75.000; 90.000; 150.000	75.000; 90.000; 150.000	

3. Thực hiện các chế độ chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh

a. Chính sách hỗ trợ CPHT theo nghị định 81.

- Tháng 9,10,11,12 năm 2024: Số tiền hỗ trợ là: 168.000.000 đ

- Tháng 1,2,3,4,5 năm 2025: Số tiền hỗ trợ là: 211.500.000 đ

b. Chính sách hỗ trợ HS Dân tộc rất ít người theo nghị định 57:

- Tháng 9,10,11,12 năm 2024: Số tiền hỗ trợ là: 3.744.000 đ
- Tháng 1,2,3,4,5 năm 2025: Số tiền hỗ trợ là: 4.680.000 đ

c. Chính sách hỗ trợ HS theo Nghị định 116

- Số tiền hỗ trợ học sinh tổ chức ăn bán trú trong năm học 2024 - 2025: 554.688.000 đ.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

1. Công tác bồi dưỡng học sinh mũi nhọn

- Công tác bồi dưỡng đội tuyển tham gia giao lưu Toán, Tiếng việt; Tiếng Anh, Vioedu hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết, không đòi hỏi sự thù lao nào.

- Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. Coi trọng công tác bồi dưỡng HSG là mũi nhọn.

Kết quả:

*** Thi giao lưu Olympic tiếng Anh (IOE)**

Trường có học sinh thi Olympic tiếng Anh (IOE) cấp trường có 39 em học sinh đạt giải (6 giải Nhất, 10 giải Nhì, 5 giải Ba, 8 giải Khuyến khích); Cấp huyện 26 em học sinh đạt giải (2 giải Nhất, 6 giải Nhì, 6 giải Ba, 12 giải Khuyến khích); Cấp tỉnh 16 em học sinh đạt giải (1 giải Nhất, 6 giải Nhì, 1 giải Ba, 8 giải Khuyến khích); Có 7 học sinh tham gia thi Tiếng Anh IOE cấp Quốc gia có 7/7 học sinh hoàn thành kỳ thi.

*** Thi Vioedu**

- Thi Vioedu: Thi cấp trường có 134 em đạt giải (21 Vàng, 42 Bạc, 34 Đồng, 33 giải KK); Thi cấp huyện có 50 em đạt giải (6 Vàng, 11 Bạc, 10 Đồng, 23 giải KK); Thi cấp tỉnh có 21 em đạt giải (3 Vàng, 4 Bạc, 6 Đồng, 8 giải KK).

*** Thi giao lưu Toán, Tiếng việt**

- Thi giao lưu học sinh năng lực Toán + Tiếng Việt cấp huyện: Thi cấp trường từ khối 1 đến khối 5 có 180 em tham gia thi: Đạt 100 giải. Trong đó: 04 giải Nhất; 06 giải Nhì; 36 giải Ba; 54 giải Khuyến khích. Cấp huyện từ khối 2 đến khối 5 có 40 em tham gia, đạt 27 giải. Trong đó: 01 giải Nhất; 02 giải Nhì; 2; 06 giải Ba; 18 giải Khuyến khích

+ Có 10 học sinh tiêu biểu được Hội đồng đội huyện tuyên dương tại Đại hội cháu ngoan Bác Hồ cấp huyện; 2 học sinh được tuyên dương, vinh danh tại Đại hội cháu ngoan Bác Hồ cấp tỉnh. Có 1 sản phẩm đạt giải Sáng tạo Thanh thiếu niên nhi

đồng cấp huyện và được lựa chọn tham gia thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng cấp tỉnh. Thi làm đồ dùng đồ chơi cấp huyện trường có sản phẩm tham gia dự thi đạt giải “Nhì” cấp huyện. Tham gia thi TDTT học sinh các cấp: Thi TDTT cấp huyện có 13 học sinh đạt giải: 7 giải nhất; 4 giải nhì; 2 giải ba; Thi TDTT cấp tỉnh có 6 học sinh đạt giải: 2 giải nhì; 4 giải ba.

2. Về các phong trào hoạt động khác:

- Chi đoàn, Đội và giáo viên các khối phối hợp tổ chức tốt các giờ sinh hoạt tập thể, phát thanh măng non; tuyên truyền sâu về phòng chống bạo lực học đường, phòng chống xâm hại trẻ; tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho HS.

- Kết nạp được đội viên mới trong năm học.

- HS vẽ tranh chủ đề: “Vẽ tranh của thiếu niên, nhi đồng về Chiến thắng Điện Biên Phủ và hình ảnh Điện Biên Phủ hôm nay”; HS tham gia cuộc thi “Đại sứ Văn hoá đọc”.

- Tham cuộc thi “Vũ điệu sân trường”, thi viết thư quốc UPU; Cuộc thi giới thiệu về thầy cô và mái trường mến yêu.

- Khuyến khích HS viết về Gương bạn tốt trong lớp, trường.

- Duy trì các hoạt động giáo dục ý thức, kĩ năng sống cho học sinh đặc biệt là kĩ năng phòng chống dịch bệnh.

- Thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo, từ thiện, phong trào ủng hộ...

- + CB, GV, NV và HS ủng hộ “Tết Nhân ái”, quỹ nhân đạo năm 2024 đượcđ; Hội khuyến học, Hội đồng Đội...

- + Nhà trường tổ chức Trung thu, tặng quà HS HCKK của trường các ngày Lễ, Tết .

- + Tặng quà con TB - LS và HS có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp đầu năm học mới.

- Tổ chức hoạt động tham quan ngoại khoá đảm bảo an toàn, đạt hiệu quả tốt.

- Thường xuyên nhắc nhở, kiểm tra việc thực hiện nội quy của học sinh.

3. Công tác xã hội hóa:

- Phụ huynh luôn phối hợp ủng hộ các chủ trương của nhà trường trong công tác dạy học và chăm sóc học sinh; luôn quan tâm đến đội ngũ CB - GV - NV.

- Phụ huynh các lớp tích cực tham gia ủng hộ từ thiện. Cùng nhà trường trang trí hoa xuân tạo khung cảnh đẹp cho các con.

4. Công tác bán trú và chăm sóc sức khoẻ học sinh:

- Thực hiện tốt nề nếp bán trú, đảm bảo chế độ ăn hợp lý, phong phú, VSAT thực phẩm; hàng tuần công khai thực đơn và định lượng bữa ăn của các con trên website.

- Đại diện PHHS các lớp cùng BGH, công đoàn, y tế, thanh tra tham gia giám sát thực phẩm hàng ngày.

- Quan tâm sức khỏe HS; đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, theo dõi dịch bệnh trong HS.

5. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- 100% CB-GV trong nhà trường thường xuyên trau dồi phẩm chất, đạo đức và học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các hình thức: Sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề, tham gia đủ các buổi tập huấn về công tác chuyên môn, đánh giá HS.

- Tổ chức cho 100% giáo viên trong độ tuổi được tập huấn về tin học và ứng dụng phần mềm dạy học. Tạo mọi điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp đào tạo để nâng cao trình độ.

- Chi bộ trường có 30 đảng viên, các đảng viên đều gương mẫu, hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ

6. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

* Công tác chỉ đạo.

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

Năm học 2024 - 2025, năm học tiếp tục nhà trường triển khai thực hiện chữ kí số, học bạ số và đưa KHBD, KHDH trên phần mềm quản lý văn bản tới 100% cán bộ giáo viên.

* Kết quả đã đạt: Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

7. Công tác quản lý:

- Nhà trường làm tốt công tác kiểm tra nội bộ, kiểm tra HĐSP của giáo viên. Tăng cường trật tự kỉ cương, nề nếp trong trường.

- Thường xuyên kiểm tra, thăm lớp dự giờ, quản lý chặt chẽ chất lượng giáo dục và việc thực hiện quy chế chuyên môn của giáo viên, nội quy và quy chế dân chủ trong nhà trường.

- Thực hiện tốt việc quản lý tài chính phần mềm kế toán; thu chi thỏa thuận được PGD phê duyệt; bám sát quy chế chi tiêu nội bộ; đảm bảo thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

- Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng GD&ĐT, UBND Na Sang, nhà trường đã thỏa thuận bằng văn bản tới CMHS.

- Quản lý CB-GV-NV chặt chẽ, phân công đúng người rõ việc, công bằng.

- Triển khai tập huấn, hỗ trợ và động viên GV kịp thời cập nhật hệ thống phần mềm CSDL Ngành đảm bảo tiến độ.

- Thực hiện tốt đánh giá giáo viên chức hàng tháng trên hệ thống phần mềm.

- Đảm bảo công khai, công bằng, chính xác việc bình xét thi đua hàng năm trên cơ sở động viên nhằm phát huy năng lực cá nhân và sức mạnh tập thể, cộng đồng trách nhiệm trong mọi công việc.

- Không có cá nhân bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

- Huy động sự vào cuộc của các tổ chức đoàn thể thông qua các hoạt động; có sơ tổng kết và tuyên dương, nhắc nhở kịp thời để rút kinh nghiệm.

- Đảm bảo chất lượng đại trà và mũi nhọn học sinh; nâng cao trình độ giáo viên, nhân viên.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên học 2024 - 2025 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Na Sang./.

Nơi nhận:

- UBND xã Na Sang;
- Đảng Wesbesit (trường)
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Trí Thích